

Số: 72 /QBV&PTR-KHKT

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 5 năm 2020

V/v kế hoạch chi trả tiền dịch vụ
môi trường rừng lưu vực thủy điện
Bình Điền tỉnh Thừa Thiên Huế
năm 2020

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La;
- Các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Nam Đông, Hương Thủy và Sông Hương;
- Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa;
- Hạt Kiểm lâm Hương Trà.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành Điều lệ tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kết quả Kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thực hiện kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và chi tiết kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý theo Quyết định số 1361/QĐ-STC ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Sở Tài chính, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR lưu vực thủy điện Bình Điền tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Bình Điền có tổng diện tích 43.956,78 ha. Trong đó rừng tự nhiên 42.578,56 ha; rừng trồng 1.378,22 ha trên địa giới hành chính các xã A Roàng, Hương Nguyên huyện A Lưới; xã Thượng Quảng huyện Nam Đông, xã Dương Hòa thị xã Hương Thủy và các xã Bình Tiến, Bình Thành thị xã Hương Trà.

b) Đối tượng chi trả:

- Các chủ rừng là tổ chức Nhà nước gồm: Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La; các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Nam Đông, Hương Thủy, Sông Hương và Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa.

- Cộng đồng thôn Bồ Hòn xã Bình Thành thị xã Hương Trà.

2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020

- Tổng số tiền chi trả DVMTR của lưu vực thủy điện Bình Điền năm 2020 là 8.528.004.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng là 230.000 đồng. Sử dụng tiền chi trả DVMTR như sau:

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước:

Trường hợp chủ rừng không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, phần diện tích còn lại chủ rừng tự bảo vệ thì toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được coi là nguồn thu của chủ rừng, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức.

Trường hợp chủ rừng có khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán.

+ Chủ rừng là cộng đồng thôn Bồ Hòn xã Bình Thành thị xã Hương Trà được sử dụng toàn bộ số tiền DVMTR để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Nguồn kinh phí nêu trên bao gồm: Số tiền DVMTR thực thu năm 2020 và lãi tiền gửi ngân hàng.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$ đối với rừng giàu (G);

$K_1 = 0,95$ đối với rừng trung bình (TB);

$K_1 = 0,90$ đối với rừng nghèo (NG).

+ Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$ đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$ đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$ đối với sản xuất (SX) và khác (KH).

+ Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng.

$K_3 = 1,00$ đối với rừng tự nhiên (RTN);

$K_3 = 0,90$ đối với rừng trồng (RT).

+ Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn.

$K_4 = 1,00$ đối với xã thuộc khu vực III;

$K_4 = 0,95$ đối với xã thuộc khu vực II;

$K_4 = 0,90$ đối với xã thuộc khu vực I.

Thực hiện Điều 68, Khoản 2, Điểm c Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ “Lập kế hoạch thu, chi vào Quý IV/2019” và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hệ số K_4 của xã Bình Tiến được lấy theo hệ số K_4 năm 2019 từ xã Bình Điền ($K_4 = 0,90$) thị xã Hương Trà.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng chủ rừng
1	BQL KBT Sao La	13.056,59	11.935,99	230.000	2.745.277.000	1
2	BQL RPH A Lưới	2.858,31	2.505,14	230.000	576.182.000	1
3	BQL RPH Nam Đông	5.000,89	4.032,92	230.000	927.572.000	1
4	BQL RPH Hương Thủy	5.754,22	4.392,09	230.000	1.010.181.000	1
5	BQL RPH Sông Hương	5.015,17	3.931,76	230.000	904.305.000	1
6	CTLN Nam Hòa	12.248,54	10.262,64	230.000	2.360.407.000	1
7	Cộng đồng	23,06	17,74	230.000	4.080.000	1
Tổng cộng		43.956,78	37.078,28		8.528.004.000	

(Bảng chữ: Tám tỷ, năm trăm hai tám triệu, không trăm không bốn nghìn đồng)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả

- Thời gian tính để chi trả tiền DVMTR: Kể từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

- Số lần chi trả: 03 lần/năm

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng 40% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR.

+ Lần 2: Căn cứ tình hình thực thu tiền DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng tối đa 30% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 31/01/2021.

+ Lần 3: Căn cứ số tiền thực thu trong năm và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán tiền cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 01/6/2021.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng thông qua dịch vụ ngân hàng hoặc thanh toán điện tử hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chi trả trực tiếp.

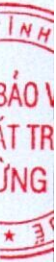
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, KH-KT. *Phuong*



Nguyễn Xuân Hiền



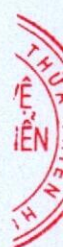
**Phụ lục 1: TỔNG HỢP HỢP ĐIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR
THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN NĂM 2020**

(Kèm theo Công văn số 72 /QBV&PTR-KHKT ngày 25 /5/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị: ha

TT	Chủ quản lý	Tổng diện tích	Trạng thái			Chức năng				Nguồn gốc	
			Giàu	Trung bình	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Khác	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
	Tổng cộng	43.956,78	4.271,50	10.311,91	29.373,37	13.056,59	17.192,28	13.705,70	2,21	42.578,56	1.378,22
1	BQL KBT Sao La	13.056,59	2.464,10	3.191,93	7.400,56	13.056,59				13.056,59	
2	BQL RPH A Lưới	2.858,31	344,33	604,19	1.909,79		2.856,10		2,21	2.858,31	
3	BQL RPH Nam Đông	5.000,89	311,79	1.490,02	3.199,08		2.180,44	2.820,45		5.000,89	
4	BQL RPH Hương Thủy	5.754,22		1.573,95	4.180,27		3.256,13	2.498,09		5.754,22	
5	BQL RPH Sông Hương	5.015,17		855,52	4.159,65		4.850,95	164,22		4.440,87	574,30
6	CTLN Nam Hòa	12.248,54	1.151,28	2.596,30	8.500,96		4.048,66	8.199,88		11.444,62	803,92
7	Cộng đồng	23,06			23,06			23,06		23,06	

Phuong



**Phụ lục 2: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG
THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN NĂM 2020**

*(Kèm theo Công văn số 72 /QBV&PTR-KHKT ngày 25 /5/2020
của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)*

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
Tổng cộng		43.956,78	37.078,28		8.528.004.000
A	Tổ chức Nhà nước	43.933,72	37.060,54		8.523.924.000
1	BQL KBT Sao La	13.056,59	11.935,99	230.000	2.745.277.000
2	BQL RPH A Lưới	2.858,31	2.505,14	230.000	576.182.000
3	BQL RPH Nam Đông	5.000,89	4.032,92	230.000	927.572.000
4	BQL RPH Hương Thủy	5.754,22	4.392,09	230.000	1.010.181.000
5	BQL RPH Sông Hương	5.015,17	3.931,76	230.000	904.305.000
6	CTLN Nam Hòa	12.248,54	10.262,64	230.000	2.360.407.000
B	Thị xã Hương Trà	23,06	17,74		4.080.000
I	Xã Bình Thành	23,06	17,74		4.080.000
1	CD thôn Bồ Hòn	23,06	17,74	230.000	4.080.000

Phuong